

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số . 22../QĐ-THBD ngày 15/01/2024 của trường TH Bạch Đằng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ..(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
1	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1,1	Số dư năm trước chuyển sang				
1,2	Mức thu				
1,3	Tổng số thu trong năm				
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				
1,6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Khen thưởng				
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Chi khác				
1,7	Số dư cuối năm				
	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD				
1,8	Chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
2,1	Tài trợ giáo dục				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Tổng số thu trong năm	116.955.000	116.955.000	100%	
2.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	116.955.000	116.955	100%	
2.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	116.955.000	116.955	100%	
2.1.5	Số chi trong năm	116.955.000	116.955	100%	
	Trong đó: - Mua điều hòa cho phòng chức năng và nhân công lắp đặt	80.000.000	80.000	100%	
	- Mua ti vi lắp cho lớp học và nhân công lắp đặt	34.740.000	34.740	100%	
	- Chi phí thẩm định giá	2.215.000	2.215	100%	
2.1.6	Số dư cuối năm	0	0	100%	

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ..(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
3.1.	Trông xe				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Mức thu : 50.000/HS/tháng				
3.1.3	Tổng số thu trong năm				
3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.2	Hỗ trợ Chăm nuôi bán trú				
3.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	20.282.000	20.282.000		
3.2.2	Mức thu: 150.000/HS/ tháng				
3.2.3	Tổng số thu trong năm	1.317.900.000	1.317.900.000	100%	
3.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.338.182.000	1.338.182.000	100%	
3.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1.317.900.000	1.317.900.000	100%	
3.2.6	Số chi trong năm	1.317.900.000	1.317.900.000	100%	
	Trong đó: Tháng 9 - 40% trả công ty cung cấp suất ăn	527.160.000	527.160.000	100%	
	- 50.8 % chi trả giáo viên, nhân viên trông trưa, phục vụ hs ăn bán trú tại trường	669.493.200	669.493.200	100%	
	- 1,2% nộp thuế TNDN	15.814.800	15.814.800	100%	
	- 8% chi quản lý tại trường	105.432.000	105.432.000	100%	
	- Chi khác (tồn năm trước)				
3.2.7	Số dư cuối năm	20.282.000	20.282.000	100%	
3.3.	Quản lý HS ngoài giờ				
3.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	62.231.000	62.231.000		
3.3.2	Mức thu: 10.000/HS/tiếng				
3.3.3	Tổng số thu trong năm	1.513.445.000	1.513.445.000	100%	
3.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.575.676.000	1.575.676.000	100%	
3.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1.513.445.000	1.513.445.000	100%	
3.3.6	Số chi trong năm	1.473.944.850	1.473.944.850	100%	
	Trong đó: - 70% Chi cho giáo viên dạy	1.059.411.500	1.059.411.500	100%	
	- 15% chi quản lý tại trường	227.016.750	227.016.750	100%	
	- 3% chi trực tiếp người phục vụ quản lý HS ngoài giờ (nhân viên trực, bảo vệ, TPT, lao công...)	45.403.350	45.403.350	100%	
	- 2% nộp thuế TNDN				
	- 5% chi khen thưởng	75.672.250	75.672.250	100%	
	- Phúc lợi (tồn năm trước)	66.441.000	66.441.000	100%	
	- Chi khác tồn năm trước				
3.3.7	Số dư cuối năm	101.731.150	101.731.150	100%	

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ..(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học, tiếng anh tự chọn...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1	Kỹ năng sống				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	216.000	216.000		
4.1.2	Mức thu: 12.000/HS/ tiết				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	554.472.000	554.472.000	100%	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	554.688.000	554.688.000	100%	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	554.472.000	554.472.000	100%	
4.1.6	Số chi trong năm	553.279.120	553.279.120	100%	
	Trong đó: - 88% trả công ty GAIA	487.935.360	487.935.360	100%	
	- 8% chi quản lý	44.357.760	44.357.760	100%	
	- 3.76% CSVC	20.986.000	20.986.000	100%	
	- 0.24 % nộp thuế				
	- Khấu hao CSVC... (tồn năm trước chuyển sang)				
4.1.7	Số dư cuối năm	1.408.880	1.408.880	100%	
4.2	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	46.301.000	46.301.000		
4.2.2	Mức thu: 40.000/HS/ tiết				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	764.560.000	764.560.000	100%	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	810.861.000	810.861.000	100%	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	764.560.000	764.560.000	100%	
4.2.6	Số chi trong năm	759.648.926	759.648.926	100%	
	Trong đó: - 85% chi trả Trung tâm	649.876.000	649.876.000	100%	
	- 8% Chi công tác quản lý, chi đạo.....	61.164.800	61.164.800	100%	
	- 6,7 % Chi phúc lợi	48.608.126	48.608.126	100%	
	- 0.3% nộp thuế				
	- Khấu hao CSVC... (tồn năm trước chuyển sang)				
4.2.7	Số dư cuối năm	51.212.074	51.212.074	100%	
4.3	Tiếng Anh tự chọn				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	7.770.000	7.770.000		
4.3.2	Mức thu: 48.000/HS/tháng				
4.3.3	Tổng số thu trong năm	238.860.000	238.860.000	100%	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	246.630.000	246.630.000	100%	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	238.860.000	238.860.000	100%	
4.3.6	Số chi trong năm	216.040.000	216.040.000	100%	
	Trong đó: - 80% trả trung tâm	191.088.000	191.088.000	100%	
	- 4.6% hỗ trợ CSVC, hoạt động dạy tin học	7.985.000	7.985.000	100%	

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ..(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- 5% chi quản lý tại trường	8.081.000	8.081.000	100%	
	- 0.4% nộp thuế TNDN				
	- 10% chi phúc lợi	8.886.000	8.886.000	100%	
4.3.7	Số dư cuối năm	30.590.000	30.590.000	100%	
4.4.	Tin học tự chọn				
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	21.658.000	21.658.000		
4.4.2	Mức thu: .48.000/tháng				
4.4.3	Tổng số thu trong năm	204.000.000	204.000.000	100%	
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	225.658.000	225.658.000	100%	
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	204.000.000	204.000.000	100%	
4.4.6	Số chi trong năm	203.319.200	203.319.200	100%	
	Trong đó: - 80% trả trung tâm	163.200.000	163.200.000	100%	
	- 4.6% hỗ trợ CSVN, hoạt động dạy tin học	9.384.000	9.384.000	100%	
	- 5% chi quản lý tại trường	10.335.200	10.335.200	100%	
	- 0.4% nộp thuế TNDN			100%	
	- 10% chi phúc lợi	20.400.000	20.400.000	100%	
4.4.7	Số dư cuối năm	22.338.800	22.338.800	100%	
4.5	Quỹ nước uống				
4.5.1	Số học sinh: 1.281				
4.5.2	Mức thu: 10.000/HS/ Tháng				
4.5.3	Tổng thu	115.510.000	115.510.000	100%	
4.5.4	Đã chi	115.510.000	115.510.000	100%	
4.5.5	Dư				
4.6	Quỹ Đội				
4.6.1	Số học sinh: 1.281				
4.6.2	Mức thu: 30.000/HS/ năm học				
4.6.3	Tổng thu	38.430.000	38.430.000	100%	
4.6.4	Đã chi	38.430.000	38.430.000	100%	
4.6.5	Dư				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ..(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.789.431.000	6.789.431.000	100%	
	Chi thanh toán cá nhân	5.967.927.000	5.967.927.000	100%	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	400.000.000	400.000.000	100%	
	Chi mua sắm sửa chữa	330.000.000	330.000.000	100%	
	Chi khác	91.503.000	91.503.000	100%	
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	759.015.000	759.015.000	100%	
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	759.015.000	759.015.000	100%	
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ..(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1,2	Dự án B				

NGƯỜI LẬP



Hoàng Thị Ngọc Hiền

Sở Dầu, ngày 15 tháng 01 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Hương